Biểu số 01

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN ĐÌNH LẬP

(Kèm theo Quyết định số: 175 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**100.807,65**	**84,74**	**106.130,42**		**105.951,63**	**89,07**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.969,67	1,66	1.940,25		1.940,25	1,63
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	323,58	0,27	333,90		333,90	0,28
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.646,09	1,38		1.606,35	1.606,35	1,35
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.296,56	1,09		1.217,67	1.217,67	1,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.348,75	1,13	1.516,50		1.516,50	1,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.967,58	10,90	15.007,60		15.007,60	12,62
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	83.138,68	69,89	86.095,00		86.095,00	72,38
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*7.771,42*	*6,53*	*7.813,80*		*7.813,80*	*6,57*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,41	0,04		44,82	44,82	0,04
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30,81	0,03		30,81	30,81	0,03
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,19	0,01		98,98	98,98	0,08
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**10.462,10**	**8,80**	**11.207,43**		**11.188,15**	**9,41**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	291,90	0,25	317,50		317,50	0,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	45,34	0,04	70,20		70,20	0,06
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,97	0,01	10,30	0,42	10,72	0,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.658,92	6,44	7.750,70		7.750,70	6,52
2.5	Đất an ninh	CAN	5,16		6,10		6,10	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	48,90	0,04		58,92	58,92	0,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,61		10,60		10,60	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,74		7,60		3,54	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,50	0,03	35,50		32,72	0,03
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,90	0,01	13,34		11,91	0,01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,08			0,08	0,08	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06			0,06	0,06	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	27,38	0,02		158,73	158,73	0,13
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			71,40		70,50	0,06
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,79	0,01	30,40		30,40	0,03
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,59	0,01	38,14		38,14	0,03
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				19,70	19,70	0,02
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.303,79	1,10		1.747,89	1.747,89	1,47
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	951,82	0,80	1.220,70		1.220,70	1,03
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	346,15	0,29	240,65	105,62	346,27	0,29
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,17			1,08	1,08	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				2,66	2,66	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,09		0,10		0,09	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,56		26,30		26,30	0,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,32		141,50		141,50	0,12
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,67		3,30		3,30	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,09			1,69	1,69	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,93			4,30	4,30	
2.9	Đất tôn giáo	TON						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,36			4,94	4,94	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	25,82	0,02	30,20		30,20	0,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.041,35	0,88		1.031,05	1.031,05	0,87
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	64,42	0,05		64,38	64,38	0,05
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	976,93	0,82		966,67	966,67	0,81
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,20			1,20	1,20	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**7.685,13**	**6,46**	**1.617,08**	**198,02**	**1.815,10**	**1,53**
-	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1.132,40	0,95				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	99,91	0,08		60,05	60,05	0,05
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	6.452,82	5,42		1.755,05	1.755,05	1,48
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
4	**Đất khu công nghệ cao***							

Biểu số 02

PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN ĐÌNH LẬP

(Kèm theo Quyết định số: 175 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**100.807,65**	**84,74**	**104.000,51**	**87,43**	**105.951,63**	**89,07**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.969,67	1,66	1.957,73	1,65	1.940,25	1,63
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	323,58	0,27	336,43	0,28	333,90	0,28
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.646,09	1,38	1.621,30	1,36	1.606,35	1,35
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.296,56	1,09	1.252,83	1,05	1.217,67	1,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.348,75	1,13	1.536,16	1,29	1.516,50	1,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.967,58	10,90	14.020,57	11,79	15.007,60	12,62
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	83.138,68	69,89	85.087,61	71,53	86.095,00	72,38
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*7.771,42*	*6,53*	*7.816,30*	*6,57*	*7.813,80*	*6,57*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,41	0,04	46,19	0,04	44,82	0,04
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	30,81	0,03	30,81	0,03	30,81	0,03
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,19	0,01	68,60	0,06	98,98	0,08
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**10.462,10**	**8,80**	**10.819,00**	**9,10**	**11.188,15**	**9,41**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	291,90	0,25	295,18	0,25	317,50	0,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	45,34	0,04	54,86	0,05	70,20	0,06
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,97	0,01	10,01	0,01	10,72	0,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7.658,92	6,44	7.690,70	6,47	7.750,70	6,52
2.5	Đất an ninh	CAN	5,16		6,89		6,10	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	48,90	0,04	58,38	0,05	58,92	0,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,61		9,48	0,01	10,60	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,74		3,58		3,54	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,50	0,03	32,95	0,03	32,72	0,03
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,90	0,01	12,23	0,01	11,91	0,01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,08		0,08		0,08	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06		0,06		0,06	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	27,38	0,02	127,88	0,11	158,73	0,13
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			70,50	0,06	70,50	0,06
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,79	0,01	17,85	0,02	30,40	0,03
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,59	0,01	36,25	0,03	38,14	0,03
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			3,28		19,70	0,02
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.303,79	1,10	1.507,21	1,27	1.747,89	1,47
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	951,82	0,80	1.057,17	0,89	1.220,70	1,03
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	346,15	0,29	344,82	0,29	346,27	0,29
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,17		1,08		1,08	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			2,66		2,66	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,09		0,09		0,09	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,56		26,30	0,02	26,30	0,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,32		68,45	0,06	141,50	0,12
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,67		1,60		3,30	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,09		1,69		1,69	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,93		3,34		4,30	
2.9	Đất tôn giáo	TON						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,36		4,49		4,94	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	25,82	0,02	28,70	0,02	30,20	0,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.041,35	0,88	1.033,51	0,87	1.031,05	0,87
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	64,42	0,05	64,40	0,05	64,38	0,05
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	976,93	0,82	969,11	0,81	966,67	0,81
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,20		1,20		1,20	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**7.685,13**	**6,46**	**4.135,37**	**3,48**	**1.815,10**	**1,53**
-	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	1.132,40	0,95	32,09	0,03		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	99,91	0,08	98,46	0,08	60,05	0,05
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	6.452,82	5,42	4.004,81	3,37	1.755,05	1,48
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
4	**Đất khu công nghệ cao***							